

SỞ GD&ĐT LONG AN
TRƯỜNG THPT ĐÔNG THẠNH

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Xét tuyển sinh theo quy định	Đánh giá theo TT 58, TT26	Đánh giá theo TT 58, TT26
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Đúng Chương trình GD hiện hành	Đúng Chương trình GD hiện hành	Đúng Chương trình GD hiện hành
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Thực hiện TT 55, TT22, TT 32	Thực hiện TT 55, TT 58, TT26, TT 32	Thực hiện TT 55, TT 58, TT26, TT 32
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học...)	Đáp ứng nhu cầu học tập, vui chơi tối thiểu	Đáp ứng nhu cầu học tập, vui chơi tối thiểu	Đáp ứng nhu cầu học tập, vui chơi tối thiểu
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hỗ trợ học sinh khuyết tật, học bổng, miễn giảm học phí theo quy định, khen thưởng khi có thành tích. Bồi dưỡng HSG, ngoại khóa.	Hỗ trợ học sinh khuyết tật, học bổng, miễn giảm học phí theo quy định, khen thưởng khi có thành tích. Bồi dưỡng HSG, ngoại khóa.	Hỗ trợ học sinh khuyết tật, học bổng, miễn giảm học phí theo quy định, khen thưởng khi có thành tích. Bồi dưỡng HSG, ngoại khóa.
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	Đạt chuẩn GV THPT và 10% trên chuẩn, CBQL đạt chuẩn theo quy định	Đạt chuẩn GV THPT và 10% trên chuẩn, CBQL đạt chuẩn	Đạt chuẩn GV THPT và 10% trên chuẩn, CBQL đạt chuẩn
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	99% HK khá-tốt, 99% lên lớp thẳng, 100% đạt chuẩn sức khỏe	99% HK khá-tốt, 99% lên lớp thẳng, 100% đạt chuẩn sức khỏe	99% HK khá-tốt, 100% được dự thi tốt nghiệp, 100% đạt chuẩn sức khỏe
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	99% học tại trường	99% học tại trường	70% tiếp tục học cao đẳng đại học.

Đông Thạnh, ngày 05 tháng 9 năm 2022



Thủ trưởng đơn vị

Nguyễn Minh Triều

SỞ GD&ĐT LONG AN
TRƯỜNG THPT ĐÔNG THẠNH

THÔNG BÁO**Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1371	477	443	451
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	97,1	93,5	98,0	100
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	2,9	6,5	2,0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0,2	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1371	477	443	451
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	41,6	26,0	41,3	58,5
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	39,0	35,0	44,7	37,7
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	19,0	38,2	14,0	3,8
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0,2	0,6	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0,1	0,2	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1371	477	443	451
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,7	99,2	100	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	41,6	26,0	41,3	58,5
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	39,0	35,0	44,7	37,7
2	Thí lại (tỷ lệ so với tổng số)	0,8	2,1	0,23	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0,29	0,84	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0/0,07	0	0	0,22
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	1,65	3,05	1,34	0,22
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	8			
1	Cấp tỉnh/thành phố	8			
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	451			



VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	451			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)				
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	524/84 7			
X	Số học sinh dân tộc thiểu số				

Đông Thạnh, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Minh Triều



Biểu mẫu 11

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO LONG AN

TRƯỜNG THPT ĐÔNG THẠNH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học 2022 - 2023**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	34	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	34	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	08	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	03	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1,1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40,64	-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	37099	25,4
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4000	2,7
VI	Tổng diện tích các phòng	4880	3,3
1	Diện tích phòng học (m ²)	2879	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	1440	
3	Diện tích thư viện (m ²)	96	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	417	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	12	Số bộ/lớp



1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định			
1.1	Khối lớp 10		04	0,3
1.2	Khối lớp 11		04	0,4
1.3	Khối lớp 12		04	0,3
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		0	
2.1	Khối lớp 10			
2.2	Khối lớp 11			
2.3	Khối lớp 12			
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		170	9HS/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		37	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi		06	
2	Cát xét		06	
3	Đầu Video/đầu đĩa		01	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		12	
5	Thiết bị khác...		12	
	Nội dung	Số lượng (m ²)		
X	Nhà bếp	110		
XI	Nhà ăn	110		

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04		07/07		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Đông Thành, ngày 05 tháng 9 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Minh Triều

TRƯỜNG

Biểu mẫu 12

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO LONG AN

TRƯỜNG THPT ĐÔNG THẠNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022 -2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	77	0	5	66	0	1	5	69	3	0	67	3	1	0
	Giáo viên														
I	Trong đó số giáo viên dạy môn:	67	0	5	63	0	0	0	64	3	0				
1	Toán	11	0	0	11	0	0	0	11	0	0				
2	Lý	7	0	0	7	0	0	0	7	0	0				
3	Hóa	6	0	1	6	0	0	0	6	0	0				
4	Sinh	4	0	0	4	0	0	0	4	0	0				
5	Ngữ văn	8	0	1	7	0	0	0	8	0	0				
6	Ngoại ngữ	6	0	1	5	0	0	0	6	0	0				
7	Lịch sử	4	0	2	2	0	0	0	3	1	0				
8	Địa lí	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0				
9	Tin học	4	0	0	4	0	0	0	3	1	0				
10	Thể dục	4	0	0	4	0	0	0	3	1	0				
11	QPAN	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0				
12	Công nghệ	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0				
13	GDCD	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0				
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0				
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	1	0	0				



2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2	0	0	0	2	0	0				
III	Nhân viên	7	0	0	1	0	1	5	2	0	0				
1	Nhân viên văn thư	0													
2	Nhân viên kế toán	0	0	0	0	0			0						
3	Thủ quỹ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	1	0	0	0	0	1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1				1						
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên bảo vệ, phục vụ	5													



Đồng Thanh, ngày 05 tháng 9 năm 2022



Nguyễn Minh Triều